

- relative transcript abundance of oocytes derived from small and medium follicles of prepubertal gilts. *Theriogenol.*, **80**: 970-78.
12. Lou H., Kimura K., Aoki M. and Hirako M. (2002). Vascular endothelial growth factor (VEGF) promotes the early development of bovine embryo in the presence of cumulus cells. *J. Vet. Med. Sci.*, **64**(11): 967-71.
 13. Marchal R., Vigneron C., Perreau C., Bali-Papp A. and Mermillod P. (2002). Effect of follicular size on meiotic and developmental competence of porcine oocytes. *Theriogenol.*, **57**: 1523-32.
 14. Nguyen N.T., Lin D.P.C., Siriboon C., Lo N.W. and Ju J.C. (2010). Sonic hedgehog improves *in vitro* development of porcine parthenotes and handmade cloned embryos. *Theriogenol.*, **74**: 1149-60.
 15. Nguyễn Ngọc Tấn, Trần Hồ Ái Ngân và Phan Hữu Hương Trinh (2019a). Ảnh hưởng của tỷ lệ tinh trùng trên tế bào trứng đến thụ tinh đa tinh trùng ở tế bào trứng heo trong thụ tinh vi giọt. *KHKT Chăn nuôi*, **243**: 57-72.
 16. Nguyễn Ngọc Tấn, Trần Hồ Ái Ngân, Phạm Thị Ngọc Trúc (2019b). Ảnh hưởng của đồng nuôi cấy phức hợp tế bào trứng heo có chất lượng khác nhau đến khả năng thành thực nhân trong điều kiện *in vitro*. *KHKT Chăn nuôi*, **251**: 65-70.
 17. Nguyễn Thị Ngọc Hân và Nguyễn Ngọc Tấn (2020). Ảnh hưởng của việc bổ sung VEGF đến sự thành thực nhân của tế bào trứng heo. *Tạp chí KHKT Chăn nuôi*, **263**: 2-7.
 18. Nguyễn Thanh Ngân và Nguyễn Ngọc Tấn (2023). Ảnh hưởng của bổ sung yếu tố tăng trưởng nội mạc mạch đến khả năng thành thực nhân và sự phát triển của phôi đơn tinh ở heo thu từ nang noãn nhỏ. *Tạp chí KHKT Chăn nuôi*, **284**: 13-17.
 19. Trounson A., Anderiesz C., Jones G. (2001). Maturation of human oocytes *in vitro* and their developmental competence. *Rep.*, **121**: 51-75.
 20. Shimizu T., Iijima K., Miyabayashi K., Ogawa Y., Miyazaki H., Sasada H. and Sato E. (2007). Effect of direct ovarian injection of vascular endothelial growth factor gene fragments on follicular development in immature female rats. *Rep.*, **134**: 677-82.
 21. Valadao L., Silva H., Kajabova S. and Moreira da Silva F. (2020). *In Vitro* Production of Porcine Embryos: A Descriptive Approach, Limitations and Applications. *Biomed. J. Sci. Tech. Res.*, **26**(2): 19876-81.
 22. Yang M.Y. and Fortune J.E. (2007). Vascular endothelial growth factor stimulates the primary to secondary follicle transition in bovine follicles *in vitro*. *Mol. Rep. Dev.*, **74**: 1095-04.

KHẢ NĂNG SẢN XUẤT GÀ HẮC PHONG THỂ HỆ XUẤT PHÁT

Nguyễn Thị Thủy Tiên¹, Hoàng Tuấn Thành^{1*}, Bùi Thị Phụng² và Nguyễn Thị Lan Anh²

Ngày nhận bài báo: 30/11/2022 - Ngày nhận bài phản biện: 11/12/2022

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 30/12/2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá khả năng sản xuất của gà Hắc Phong thể hệ xuất phát nuôi tại Trại thực nghiệm Phân viện Chăn nuôi Nam Bộ. Kết quả cho thấy giai đoạn 0-8 tuần tuổi, tỷ lệ sống giữa nhóm dòng trống và dòng mái đạt 95,60 và 95,70% và 9-20 tuần tuổi là 98,00 và 98,40%. Khối lượng 01 ngày tuổi là 28,5 g/con đối với dòng trống và 27,8 g/con đối với dòng mái. Đến 8 tuần tuổi, dòng trống đạt 636,4 g/con trống và 528,4 g/con mái; dòng mái là 633,4 g/con trống và 528,4 g/con mái. Ở 19 tuần tuổi, tương ứng là (1.248,0 g/con trống; 1.032,0 g/con mái) và 1.210,0 g/con trống; 953,5 g/con mái. Lượng thức ăn tiêu thụ cho dòng trống và mái giai đoạn 0-8 tuần tuổi là 1.706,0 g/con và 1.682,0 g/con; giai đoạn 9-20 tuần tuổi là 5.830,0 g/con trống; 5.283,0 g/con mái và 5.764,0 g/con trống; 5.219,0 g/con mái tương ứng cho mỗi nhóm. Tuổi đẻ dao động 136-138 ngày. Năng suất trứng đạt 147,50-147,70 quả/mái/72 tuần tuổi, tương ứng với tỷ lệ đẻ trung bình là 40,30-40,60% và tiêu tốn thức ăn là 2,49 kg/10 quả trứng. Khối lượng trứng 38 tuần tuổi đạt 42,20-42,50 g/quả. Một số chỉ tiêu ấp nở đạt được như sau: tỷ lệ trứng có phôi/trứng ấp là 94,50-94,70%, tỷ lệ nở/trứng ấp là 83,30-84,40%, tỷ lệ nở/trứng có phôi 88,10-89,10%, tỷ lệ gà loại 1/trứng ấp là 75,40-78,50%.

Từ khóa: Chọn lọc, gà Hắc Phong, khả năng sản xuất, chất lượng trứng.

ABSTRACT

Evaluation of the productive performance of the first generation of Hac Phong chicken breed

¹ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia cầm Vigova

² Phân viện Chăn nuôi Nam bộ.

* Tác giả liên hệ: TS. Hoàng Tuấn Thành, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia cầm Vigova. Địa chỉ: 496/101 Dương Quang Hàm, Phường 6, Gò Vấp, TP.HCM. Điện thoại: 0903 355003; Email: thanhvigova@yahoo.com.

The study was conducted to evaluate the growth and productive performance of the first generation of Hac Phong chicken breed. The results indicated that survivability of young chicks between rooster line and hen line group were 95.60 and 95.70% at 0-8 weeks and 98.00 and 98.40% at 9-20 weeks. The body weight of rooster line and hen line group were 28.5 g/head and 27.8 g/head at 01 day old chickens. At 8 weeks, the body weight of male and female reached 636.4 g/head, 528.4 g/head of rooster line group and 633.4 g/head, 528.4 g/head of hen line group. At 19 weeks the corresponding values were (1,248.0 and 1,032.0g) and (1,210.0 and 953.5g). Feed intake to 8 weeks combined with male and female chickens were 1,706.00 g/head of rooster line group and 1,682.00 g/head of hen line group. At 9-20 weeks, data for feed intake of rooster line and hen line group were (5,830.00 g/male and 5,283.00 g/female) and (5,764.00 g/male and 5,219.00 g/female), respectively. Age at laying eggs reached 136-138 days of age. Egg production and egg-laying rate, respectively, ranged 147.50-147.70 eggs/hen/72 weeks and 40.30-40.60% with consumption of 2.49kg feed/10 eggs. Egg weight at 38 weeks ranged 42.20-42.50 g/egg. The percentage of fertilized eggs reached 94.50-94.70%. The percentage of hatched eggs/total eggs and the rate of hatched eggs/fertilized eggs ranged 83.30-84.40% and 88.10-89.10%. The number of the best quality chicks/total eggs was 75.4-078.50%.

Keywords: Selection, Hac Phong chicken, productive performance.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hắc Phong là giống gà lông xước được nuôi ở các nông hộ tỉnh Quảng Ninh, với đặc điểm nổi bật là da, thịt, xương và phủ tạng đều đen. Thịt gà thơm ngọt, săn chắc và được người chăn nuôi hiện nay sử dụng như một vị thuốc bồi bổ sức khỏe. Gà Hắc Phong có nhiều yếu tố tương đồng về ngoại hình, chất lượng thịt và giá trị sử dụng so với gà Ác và gà H'Mông, là hai giống gà đang được người tiêu dùng đánh giá cao về mặt giá trị dinh dưỡng và hiệu quả kinh tế.

Năm 2006, Viện Chăn nuôi đã tiến hành thu thập và bảo tồn nguồn gen gà Hắc Phong, tránh sự suy thoái giống do kỹ thuật chăn nuôi còn nhiều hạn chế ở nông hộ. Năm 2014, bắt đầu khai thác và phát triển nguồn gen thông qua việc nhân thuần chọn lọc đàn hạt nhân và nghiên cứu ứng dụng vào sản xuất. Những đánh giá ban đầu của đàn gà Hắc Phong nuôi ở khu vực phía Bắc cho thấy giống gà này có sức sống cao, khả năng thích nghi và sinh trưởng tốt (Phạm Công Thiều và ctv, 2018; Nguyễn Thị Phương Giang và ctv, 2022). Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của sản xuất, các nghiên cứu cần tiếp tục thực hiện để chọn lọc và nâng cao chất lượng con giống. Năm 2019, gà Hắc Phong được nhập nuôi tại Phân Viện Chăn nuôi Nam bộ nhằm đánh giá khả năng sinh trưởng, sinh sản ở khu vực phía Nam, đồng thời làm nguyên liệu chọn lọc tạo dòng

chuyên biệt hướng tới mục tiêu tạo ra dòng trống, dòng mái có khối lượng cơ thể và năng suất trứng (NST) cao hơn nhưng vẫn giữ được các đặc điểm đặc trưng của giống. Nghiên cứu này là đánh giá ban đầu về khả năng sản xuất của gà Hắc Phong thế hệ xuất phát được nuôi tại Phân viện Chăn nuôi Nam bộ.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu, địa điểm và thời gian

Nghiên cứu thực hiện trên đàn gà Hắc Phong thế hệ xuất phát được chọn tạo theo hướng dòng trống có khối lượng cơ thể (KL) cao và dòng mái có NST cao, tại Trại thực nghiệm Phân viện Chăn nuôi Nam bộ, TP. Dĩ An - Bình Dương, từ tháng 12/2019 đến tháng 8/2021.

2.2. Phương pháp thí nghiệm

Tổng số 3.000 con gà Hắc Phong 01 ngày tuổi (01NT) được đeo số cá thể và phân ngẫu nhiên thành 2 nhóm: chọn tạo theo hướng KL cao (dòng trống) và được chọn tạo theo hướng NST cao (dòng mái). Quy mô đàn thế hệ xuất phát ở các giai đoạn tuổi (tuần tuổi-TT) thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Quy mô đàn thế hệ xuất phát

Tuổi	Dòng trống (con)	Dòng mái (con)
01NT	1.500	1.500
8TT	700	700
19TT	500	500

2.2.2. Chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý đàn gà sinh sản

Gà được nuôi phương thức nuôi nhốt trong chuồng hở, nền trấu từ 01NT đến hết giai đoạn hậu bị. Giai đoạn đẻ nuôi nhốt trên lồng theo dõi cá thể. Đàn gà được chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy trình của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia cầm VIGOVA với một số nội dung cơ bản trình bày ở bảng 2 và bảng 3.

Bảng 2. Phương thức, mật độ nuôi và thời gian chiếu sáng cho đàn gà nuôi sinh sản theo giai đoạn

Diễn giải	0-4TT	5-8TT	9-20TT	>20TT (sinh sản)
Phương thức nuôi	Nuôi nền	Nuôi nền	Nuôi nền	Nuôi lồng
Mật độ nuôi (con/m ²)	35-50	15-20	12-15	-
Thời gian chiếu sáng (giờ)	23-24	14-16	tự nhiên	16-17

Bảng 3. Dinh dưỡng thức ăn nuôi đàn gà

Chỉ tiêu	0-8TT	9-20TT	>20TT
CP (%)	20,0	15,0	17,5
ME (kcal/kg)	2.900	2.700	2.750
Xơ thô (max, %)	5,0	7,0	5,0
Canxi (%)	0,7-1,7	0,7-1,7	3,0-4,5
Photpho tổng số	0,6-1,1	0,6-1,1	0,5-1,1
Lysine (min, %)	1,0	0,8	0,90
Met +Cys (min, %)	0,7	0,6	0,7

2.2.3. Chỉ tiêu theo dõi

Tỷ lệ nuôi sống (TLNS), khối lượng cơ thể (KL) và lượng thức ăn tiêu thụ các giai đoạn tuổi.

Khả năng sinh sản: Tuổi đẻ (TD), năng suất trứng (NST) và tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng (TTTA), khối lượng trứng (KLT) ở 38 tuần tuổi (TT) và các chỉ tiêu ấp nở.

2.3. Xử lý số liệu

Số liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm Excel 2019 và Minitab 16 để phân tích đánh giá các chỉ tiêu.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tỷ lệ nuôi sống

Tỷ lệ nuôi sống thế hệ xuất phát (THXP) khá cao (Bảng 4) và không có sự chênh lệch giữa dòng trống và dòng mái giai đoạn 0-8TT,

lần lượt là 95,60 và 95,70%. Giai đoạn 9-20TT, gà có khả năng sống sót cao hơn, tương ứng cho mỗi nhóm là 98,00 và 98,40%. Trong đó, con trống có sức sống tốt hơn con mái, với TLNS ở mỗi dòng là 98,90%; 99,00; 97,00 và 97,80%.

Bảng 4. Tỷ lệ nuôi sống thế hệ xuất phát

Tuần tuổi	Chỉ tiêu	Dòng trống		Dòng mái	
		Trống	Mái	Trống	Mái
0-8	n (con)	1500		1500	
	TLNS (%)	95,60		95,70	
9-20	n (con)	675	759	705	730
	TLNS (%)	98,90	97,00	99,00	97,80
TB	TLNS (%)	98,00		98,40	

Kết quả này cao hơn so với đàn hạt nhân gà Hắc Phong THXP nuôi tại Viện Chăn nuôi, có TL nuôi sống 0-8TT là 93,40%, 9-19TT đối với con trống là 95,33% và con mái là 95,25% (Phạm Công Thiệu và ctv, 2018), nhưng thấp hơn so với đàn gà nuôi tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam đạt 100% ở 0-8TT và 98,5% ở 16-20TT, tuy nhiên do số lượng thử nghiệm nhỏ (100 con), nên có thể sự chăm sóc, quản lý tốt hơn (Nguyễn Thị Phương Giang và ctv, 2022). So sánh với một số giống gà bản địa khác như gà H'Mông là 94,31-96,14% cho cả giai đoạn gà con đến hậu bị (Phạm Công Thiệu và ctv, 2018) hay 94,10% ở 0-12TT (Nguyễn Thị Phương và ctv, 2017); gà Lông cậm là 92,50% ở 0-8TT, 85,70% ở 9-15TT (Nguyễn Bá Mùi và ctv, 2012); gà Nhiều ngón là 96,70% ở 01TT, 88,30% sau 16TT (Nguyễn Hoàng Thịnh và ctv, 2016); gà Ác là 97,22% ở 6TT (Phùng Đức Tiến và ctv, 2010); gà Mã Đà là 83,33% ở 0-20TT (Hoàng Tuấn Thành và ctv, 2022). Như vậy, gà Hắc Phong có TLNS cao hơn hầu hết các giống gà, chứng tỏ chúng có khả năng thích nghi tốt, có sức sống và sức đề kháng cao, đồng thời cũng cho thấy công tác chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp.

3.2. Khối lượng cơ thể

Kết quả theo dõi KL cho thấy ở 1NT nhóm dòng trống là 28,5 g/con, dòng mái 27,8 g/con và tăng dần qua các tuần tuổi. Nhìn chung, KL gà trống và mái ở nhóm dòng trống và dòng mái là tương đương nhau ở các giai đoạn tuổi do ở thế hệ xuất phát này các nhóm quần thể

được chia ngẫu nhiên, chưa có sự chọn lọc nên không có sự chênh lệch (Bảng 5).

Bảng 5. Khối lượng cơ thể theo tuổi

Giai đoạn	Chi tiêu	Dòng trống		Dòng mái	
		Trống	Mái	Trống	Mái
	n (con)	1.500		1.500	
1NT	Mean (g)	28,5		27,8	
	SD	2,7		2,5	
	n (con)	675	759	705	730
8TT	Mean (g)	636,4	528,4	633,4	528,4
	SD	136,3	145,8	119,0	117,1
	n (con)	667	736	697	713
19TT	Mean (g)	1.248,0	1.032,0	1210,0	953,5
	SD	290,8	229,1	245,6	170,7

Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu khác trên gà Hắc Phong lúc 01NT dao động 27,53-29,14 g/con (Phạm Công Thiếu và ctv, 2018; Nguyễn Thị Phương Giang và ctv, 2022). Đồng thời cũng tương đương với một số giống gà nội khác như gà Ri (29,28 g/con), gà H'Mông (28,35 g/con), gà nhiều ngón (27,98 g/con), gà Lòng cầm (28,78 g/con) (Nguyễn Thị Phương và ctv, 2017; Nguyễn Hoàng Thịnh và ctv, 2016; Nguyễn Bá Mùi và ctv, 2012) nhưng cao hơn so với gà Ác (17,10-20,90 g/con) (Trần Thị Mai Phương và Lê Thị Biên, 2007) hay gà Mã Đà (24,40-24,60 g/con) (Hoàng Tuấn Thành và ctv, 2022).

Giai đoạn 8TT, gà đạt 633,4-636,4 g/con trống và 528,40 g/con mái, thấp hơn đàn hạt nhân thế hệ 1 (712,31 g/con trống; 618,53 g/con mái), nhưng cao hơn đàn thử nghiệm nuôi tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam (514,82 g/con) (Phạm Công Thiếu và ctv, 2018; Nguyễn Thị Phương Giang và ctv, 2022). Đến 19TT, dòng trống đạt 1.248,0 g/con trống, 1.032,0 g/con mái tương ứng ở dòng mái là 1.210,0 g/con trống, 953,5 g/con mái. Như vậy, KL 19TT thấp hơn hai nghiên cứu trên gà Hắc Phong (Phạm Công Thiếu và ctv, 2018; Nguyễn Thị Phương Giang và ctv, 2022) cho thấy con trống dao động 1.332,67-1.468,90 g/con và con mái là 1.104,90-1.212,90 g/con. So với các giống gà có thịt xương đen khác thì gà Hắc Phong lớn hơn gà Ác Thái Hòa (1.018,67 g/con), gà Mã Đà (945,00 g/con trống và 687,44 g/con mái)

nhưng nhỏ hơn so với gà H'Mông (1.755,50-1.789,90 g/con trống; 1.276,90-1.289,90 g/con mái) (Phùng Đức Tiến và ctv, 2010; Phạm Công Thiếu và ctv, 2009; Hoàng Tuấn Thành và ctv, 2022). So với một số giống gà bản địa khác thì gà Hắc Phong thuộc nhóm có KL cơ thể trung bình cao hơn gà Ác, gà Mã Đà, tương đương với gà mái Ri, nhưng thấp hơn so với gà H'Mông hay gà lòng cầm (Nguyễn Bá Mùi và ctv, 2012, 2016; Nguyễn Hoàng Thịnh và ctv, 2016).

3.3. Lượng thức ăn tiêu thụ

Kết quả trong bảng 6 cho thấy giai đoạn 0-8TT, mức thu nhận thức ăn là 1.706,00 g/con ở nhóm dòng trống và 1.682,00 g/con ở nhóm dòng mái, cao hơn so với hai nghiên cứu khác trên cùng đối tượng gà Hắc Phong với tương ứng là 1.369,88 và 1.315,72 g/con (Cao Thị Liên, 2014; Nguyễn Thị Phương Giang và ctv, 2022).

Bảng 6. Lượng thức ăn thu nhận (g/con)

Giai đoạn (TT)	Dòng trống		Dòng mái	
	Trống	Mái	Trống	Mái
0-8	1.706		1.682	
9-20	5.830	5.283	5.764	5.219
0-20	7.536	6.989	7.446	6.901

Giai đoạn 8-20TT, gà được ăn theo định mức để đạt KL phù hợp nhằm đạt hiệu quả cao trong quá trình đẻ. Mức tiêu thụ thức ăn con trống, con mái lần lượt là 5.830 và 5.283 g/con đối với nhóm dòng trống và 5.764 và 5.219 g/con đối với nhóm dòng mái. Kết quả này tương đương với nghiên cứu của Phạm Công Thiếu và ctv (2018) với mức ăn là 5.870 g/con trống và 5.389 g/con mái. Tuy nhiên, số liệu này cao hơn so với báo cáo của Nguyễn Thị Phương Giang và ctv (2022), thấp hơn so với Cao Thị Liên (2014) với các giá trị lần lượt 4.336,64 và 5.966,17 g/con.

3.4. Tuổi thành thực sinh dục và năng suất trứng

Kết quả trong bảng 7 cho thấy tuổi đẻ của gà Hắc Phong ở 138 ngày đối với dòng trống; 136 ngày đối với dòng mái, sớm hơn so với đàn Hắc Phong hạt nhân là 146 ngày (Phạm Công Thiếu và ctv, 2018) và một số giống gà

H'Mông là 147-153 ngày; gà Ri Lạc Sơn là 147 ngày (Bùi Quang Hộ và ctv, 2017; Nguyễn Hoàng Thịnh và ctv, 2021).

Bảng 7. Tuổi đẻ, năng suất trứng, TTTA/10 trứng

Chỉ tiêu	Dòng trống	Dòng mái
Tuổi đẻ, ngày	138	136
NST/72TT, quả/mái	147,70	147,50
TL đẻ/72TT, %	40,60	40,30
TTTA/10 trứng, kg	2,49	2,49

Năng suất trứng gà Hắc Phong đạt 147,50-147,70 quả/mái/72TT với TL đẻ là 40,30-40,60% và TTTA là 2,49 kg/10 trứng, thấp hơn không đáng kể so với đàn hạt nhân ở THXP đạt lần lượt là 150,19 quả/mái; 41,62% và 2,46kg (Phạm Công Thiệu và ctv, 2018) hay đàn Hắc Phong được theo dõi bởi Cao Thị Liên (2014) đạt 150,88 quả/mái/68TT và TL đẻ là 43,90%. Tuy nhiên, so với gà H'Mông có NST là 101,55-114,32 quả/mái/72TT và TTTA 3,34-3,75 g/10 trứng thì gà Hắc Phong cao hơn và TTTA thấp hơn (Phạm Công Thiệu và ctv, 2009; Bùi Quang Hộ và ctv, 2017). Nếu đánh giá về TTTA/10 trứng thì tương đương với gà Ấc (2,47kg/51 tuần đẻ), gà Ấc Thái Hòa (2,34kg) và cao hơn so với gà Ri (3,38kg/48 tuần đẻ) (Vũ Quang Ninh, 2002; Cao Thị Liên, 2014).

3.5. Khối lượng trứng và tỷ lệ ấp nở

Kết quả theo dõi KLT và một số chỉ tiêu ấp nở được trình bày ở bảng 8 cho thấy ở 38TT, KLT đạt 42,20-42,50 g/quả. Như vậy, trứng gà Hắc Phong có KL thấp hơn so với hai nghiên cứu khác cùng đối tượng và tuần tuổi đạt là 44,29-44,90 g/quả (Cao Thị Liên, 2014; Phạm Công Thiệu và ctv, 2018). So với những giống gà Ri Lạc Sơn (47,65g), gà Lạc Thủy (45,66g), trứng gà Hắc Phong cũng thuộc nhóm gà trứng nhỏ (Vũ Ngọc Sơn và ctv, 2015; Nguyễn Hoàng Thịnh và ctv, 2021).

Tỷ lệ có phôi ở trứng gà Hắc Phong dao động 94,50-94,70%, cao hơn so với 90,24% của đàn hạt nhân; các chỉ tiêu khác như TL nở/số trứng ấp, TL nở/trứng có phôi, TL gà loại 1/trứng ấp không có sự chênh lệch đáng kể, đạt lần lượt là 83,30-84,40%; 88,10-89,10% và 75,40-78,50% so với các giá trị tương ứng trên đàn hạt nhân là 80,34; 89,03 và 77,13%

(Phạm Công Thiệu và ctv, 2018). So sánh với gà H'Mông có TL phôi 97,60-97,87%, TL nở/trứng ấp 87,08-88,40% (Phạm Công Thiệu và ctv, 2009) thì kết quả ấp nở của gà Hắc Phong thấp hơn. Kết quả này là tương đương hoặc cao hơn so với một số giống gà bản địa khác: gà Phu Phan trắng là 90,19%; gà Ri Lạc Sơn là 80,70%, TL nở/trứng có phôi là 85,39%, TL nở/trứng ấp là 68,92% và TL gà loại 1/gà nở là 86,96%; gà Ri vàng rom và Ri lai có TL nở/trứng ấp dao động 77,00-77,95% (Nguyễn Huy Tuấn, 2013; Nguyễn Thị Mười và ctv, 2017; Nguyễn Hoàng Thịnh và ctv, 2021).

Bảng 8. Khối lượng trứng, kết quả ấp nở (n=1.000)

Chỉ tiêu	Dòng trống	Dòng mái
KLT (Mean±SD, g/quả)	42,50±1,02	41,20±1,06
Số lượng trứng ấp, quả	2.000	2.000
TL phôi/trứng ấp, %	94,50	94,70
TL gà con/trứng ấp, %	83,30	84,40
TL gà con nở/phôi, %	88,10	89,10
TL gà loại 1/trứng ấp, %	75,40	78,50

4. KẾT LUẬN

Khả năng sinh trưởng và sinh sản của gà Hắc Phong THXP nuôi tại Phân viện Chăn nuôi Nam bộ tốt, đáp ứng điều kiện làm nguyên liệu để chọn lọc tạo dòng theo định hướng. Đối với khả năng sinh trưởng, gà có sức sống tốt, thích nghi cao với TLNS đạt 95,60-95,70% ở 0-8TT và 98,00-98,40% ở 9-20TT, trong đó con trống có sức sống tốt hơn con mái. Khối lượng 01 ngày tuổi là 28,5g đối với dòng trống và 27,8 g/con đối với dòng mái. Ở 8TT, dòng trống đạt 636,4 g/con trống và 528,4 g/con mái, dòng mái là 633,40 g/con trống và 528,4 g/con mái. Ở 19TT các giá trị KL tương ứng là 1.248,0 g/con trống; 1.032,0 g/con mái và 1.210,0 g/con trống và 953,5 g/con mái.

Đối với NSSS, NST là 147,50-147,70 quả/mái/72TT, TL đẻ là 40,30-40,60%; TTTA là 2,49kg; KLT 38TT đạt 42,20-42,50 g/quả. TL trứng có phôi/trứng ấp là 94,50-94,70%; TL nở/trứng ấp là 83,30-84,40%; TL nở/trứng có phôi 88,10-89,10%; TL gà loại 1/trứng ấp là 75,40-78,50%.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này là một phần kết quả của nhiệm vụ nghiên cứu KH&CN “Kết hợp phương pháp BLUP với một số kiểu gen có lợi để chọn tạo hai dòng gà Hắc Phong” do Phân Viện Chăn nuôi Nam Bộ chủ trì.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Phương Giang, Nguyễn Thị Châu Giang, Nguyễn Văn Thông, Nguyễn Thị Vinh và Phạm Kim Đăng (2022). Đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh trưởng của gà Hắc Phong. Tạp chí KHNN Việt Nam, 20(6): 722-31.
2. Bùi Quang Hộ, Lê Hồng Sơn, Nguyễn Thị Anh, Chu Thành Năm và Nguyễn Văn Hùng (2017). Khả năng sản xuất của gà H'Mông trong điều kiện nông hộ tại tỉnh Thái Bình. Tạp chí KHCCN Chăn nuôi, 81: 13-23.
3. Cao Thị Liên (2014). Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của gà Hắc Phong. Luận văn Thạc Sĩ khoa học Nông nghiệp. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
4. Nguyễn Bá Mùi, Nguyễn Chí Thành, Lê Anh Đức và Nguyễn Bá Hiếu (2012). Đặc điểm ngoại hình và khả năng cho thịt của gà địa phương lông cảm tại Lục Ngạn, Bắc Giang. Tạp chí KHPT, 10(7): 978-85.
5. Nguyễn Bá Mùi và Phạm Kim Đăng (2016). Khả năng sản xuất của gà Ri và con lai (Ri-Sasso-Luong Phượng) nuôi tại An Dương, Hải Phòng. Tạp chí KHPT, 7(3): 392-99.
6. Nguyễn Thị Mười, Bạch Mạnh Điều, Phạm Thị Thanh Bình, Nguyễn Trung Hiếu, Nguyễn Thị Thanh Vân, Nguyễn Văn Tám, Đào Đoàn Trang và Ngô Thị Tố Uyên (2017). Kết quả bước đầu nghiên cứu khả năng sản xuất của gà Phu Phan trắng nuôi tại Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi. BCKH 2015-2017. Phân Di truyền giống vật nuôi: 261-70.
7. Vũ Quang Ninh (2002). Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất của giống gà xương đen Thái Hòa Trung Quốc. Luận văn Thạc sĩ khoa học Nông nghiệp. Trường ĐH Nông nghiệp I Hà Nội.
8. Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Văn Duy và Vũ Đình Tôn (2017). Khả năng sinh trưởng và chất lượng thịt của gà H'Mông nuôi theo phương thức công nghiệp. Tạp chí KHNN Việt Nam, 15(4): 438-45.
9. Trần Thị Mai Phương và Lê Thị Biên (2007). Kỹ thuật chăn nuôi gà đặc sản (gà Ác, gà H'Mông). Nhà XB Nông nghiệp.
10. Vũ Ngọc Sơn, Trần Quốc Hùng, Nguyễn Thị Hải và Nguyễn Văn Tám (2015). Kết quả nuôi bảo tồn gà Lạc Thủy các thế hệ tại Viện Chăn nuôi. Báo cáo khoa học năm 2013-2015. Phân Di truyền giống vật nuôi, Trang: 106-18.
11. Hoàng Tuấn Thành, Nguyễn Thị Hồng Trinh, Nguyễn Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thủy Tiên, Phạm Công Hải, Nguyễn Đức Thóa và Phạm Công Thiếu (2022). Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của gà Mã Đà nuôi bảo tồn tại Đồng Nai. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 275: 7-12.
12. Phạm Công Thiếu, Vũ Ngọc Sơn, Hoàng Văn Tiệu, Nguyễn Viết Thái và Trần Kim Nhân (2009). Bước đầu chọn lọc nâng cao năng suất chất lượng gà H'Mông. Tạp chí KHCCN Chăn nuôi, 18: 9-16.
13. Phạm Công Thiếu, Nguyễn Viết Nguyên, Dương Trí Tuấn, Nguyễn Quyết Thắng, Văn Thị Chiêu, Vũ Đình Trọng, Mai Thu Hương, Nguyễn Văn Duy, Lê Thị Bình và Phạm Hải Ninh (2018). Chọn lọc đàn hạt nhân gà Hắc Phong. Tạp chí KHCCN Chăn nuôi, 85: 37-45.
14. Nguyễn Hoàng Thịnh, Phạm Kim Đăng, Vũ Thị Thuý Hằng, Hoàng Anh Tuấn và Bùi Hữu Đoàn (2016). Một số đặc điểm ngoại hình, khả năng sản xuất của gà nhiều ngón nuôi tại rừng quốc gia Xuân Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ. Tạp chí KHNN Việt Nam, 14(1): 9-20.
15. Nguyễn Hoàng Thịnh, Nguyễn Phương Giang và Bùi Hữu Đoàn (2021). Năng suất sinh sản của gà Ri Lạc Sơn nuôi bán chăn thả. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 263: 12-16.
16. Phùng Đức Tiến, Nguyễn Duy Điều, Nguyễn Thị Mười, Nguyễn Thị Tình, Nguyễn Thị Kim Oanh và Đỗ Thị Sợi (2010). Khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Ác Việt Nam và gà Ác Thái Hòa. Tạp chí KHCCN Chăn nuôi, 24(6): 17-23.
17. Nguyễn Huy Tuấn (2013). Khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Ri vàng rom và gà Ri lai (7/8 vàng rom và 1/8 Luong Phượng) nuôi tại trại thực nghiệm Liên Ninh. Luận văn Thạc Sĩ khoa học Nông nghiệp. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

KHẢ NĂNG SẢN XUẤT CỦA GÀ GHW15-04 THỂ HỆ XUẤT PHÁT NUÔI TẠI THÁI NGUYÊN

Trần Thị Hoan^{1*} và Từ Trung Kiên¹

Ngày nhận bài báo: 26/11/2022 - Ngày nhận bài phản biện: 16/12/2022

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 26/12/2022

TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu này là đánh giá khả năng sản xuất của gà GHW15-04 thể hệ xuất phát (THXP) nuôi lấy trứng tại Thái Nguyên. Gà thí nghiệm được nuôi theo ba giai đoạn: I (1-56), II

¹ Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.

* Tác giả liên hệ: TS. Trần Thị Hoan, Khoa Chăn nuôi Thú y - Trường Đại học Nông Lâm - ĐH Thái Nguyên; Điện thoại: 0988520086; Email: tranthihoan@tuaf.edu.vn